

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TEMIS NĂM

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GV hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GV theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	15,811	2.87	14,903	94.3	25.69
Nữ	12,289	21.06	11,537	93.9	31.57
Dtts	1,267	21.59	1,193	94.2	24.14
Nữ dtts	981	28.74	919	93.7	28.53
Vùng khó khăn	3,352	7.30	3,231	96.4	15.35
Mầm non	3,285	22.57	2,797	85.1	594.04
Nữ	3,195	213.24	2,731	85.5	581.05
Dtts	398	110.58	357	89.7	95.08
Nữ dtts	394	110.70	354	89.8	94.51
Vùng khó khăn	422	363.74	365	86.5	393.24
Tiểu học	6,076	- 0.99	5,824	95.9	4.43
Nữ	4,885	- 0.87	4,684	95.9	3.58
Dtts	483	1.05	468	96.9	8.58
Nữ dtts	344	- 0.58	332	96.5	5.06
Vùng khó khăn	1,423	- 4.11	1,394	98	1.53

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
THCS	4,279	- 0.99	4,200	98.2	5.71
Nữ	2,886	0.70	2,839	98.4	5.77
Dtts	218	5.31	207	95	7.25
Nữ dtts	149	8.76	142	95.3	8.40
Vùng khó khăn	1,180	- 2.96	1,155	97.9	7.34
THPT	2,171	- 2.69	2,082	95.9	9.35
Nữ	1,323	- 1.05	1,283	97	10.41
Dtts	168	0.00	161	95.8	4.55
Nữ dtts	94	2.17	91	96.8	5.81
Vùng khó khăn	327	- 1.80	317	96.9	14.03

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GV theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	41	0.28	- 50.00	476	3.19	53.05	8,519	57.16	27.59	5,867	39.37	22.56
Nữ	26	0.23	- 46.94	373	3.23	74.30	6,573	56.97	35.41	4,565	39.57	25.00
Dtts	2	0.17	- 33.33	42	3.52	40.00	857	71.84	33.07	292	24.48	2.82
Nữ dtts	2	0.22	100.00	36	3.92	44.00	676	73.56	42.02	205	22.31	- 3.76

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	9	0.28	- 57.14	91	2.82	71.70	1,740	53.85	10.06	1,391	43.05	21.38
Mầm non	13	0.46	550.00	213	7.62	587.10	2,204	78.8	526.14	367	13.12	1938.89
Nữ	13	0.48	550.00	213	7.8	610.00	2,148	78.65	511.97	357	13.07	1883.33
Dtts	0	0	-100	23	6.44	91.67	319	89.36	98.14	15	4.2	66.67
Nữ dtts	0	0	-100	23	6.5	91.67	316	89.27	97.50	15	4.24	66.67
Vùng khó khăn	2	0.55	0.00	26	7.12	333.33	296	81.1	348.48	41	11.23	100
Tiểu học	20	0.34	- 66.67	180	3.09	2.86	2,651	45.52	- 4.12	2,973	51.05	15.37
Nữ	10	0.21	- 76.74	124	2.65	- 3.13	2,072	44.24	- 6.50	2,478	52.9	16.07
Dtts	2	0.43	100.00	14	2.99	7.69	260	55.56	9.70	192	41.03	6.67
Nữ dtts	2	0.6	100	12	3.61	9.09	184	55.42	9.52	134	40.36	- 2.19
Vùng khó khăn	5	0.36	- 58.33	45	3.23	55.17	596	42.75	- 10.51	748	53.66	12.31
THCS	8	0.19	- 55.56	60	1.43	- 30.23	2,192	52.19	- 0.18	1,940	46.19	15.96
Nữ	3	0.11	0.00	29	1.02	- 35.56	1,452	51.14	- 0.21	1,355	47.73	14.73
Dtts	0	0	0	1	0.48	- 50.00	142	68.6	11.81	64	30.92	0.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	0	0	0	0	0	-100	95	66.9	11.76	47	33.1	4.44
Vùng khó khăn	2	0.17	- 71.43	17	1.47	6.25	619	53.59	- 3.28	517	44.76	25.18
THPT	0	0	-100	23	1.1	21.05	1,472	70.7	7.92	587	28.19	13.10
Nữ	0	0	-100	7	0.55	- 36.36	901	70.23	8.29	375	29.23	17.92
Dtts	0	0	-100	4	2.48	33.33	136	84.47	14.29	21	13.04	- 32.26
Nữ dtts	0	0	0	1	1.1	0.00	81	89.01	28.57	9	9.89	- 59.09
Vùng khó khăn	0	0	0	3	0.95	50.00	229	72.24	9.57	85	26.81	26.87

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	1,280	35.31	1,084	84.7	57.56
Nữ	774	75.51	672	86.8	98.82
Dtts	49	16.67	39	79.6	14.71
Nữ dtts	28	33.33	21	75	10.53
Vùng khó khăn	290	12.40	253	87.2	33.86

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Hiệu trưởng	545	32.60	405	74.3	45.16
Nữ	276	93.01	213	77.2	97.22
Dtts	16	33.33	8	50	0.00
Nữ dtts	12	100.00	6	50	20.00
Vùng khó khăn	132	23.36	99	75	41.43
Phó hiệu trưởng	735	37.38	679	92.4	66.01
Nữ	498	67.11	459	92.2	99.57
Dtts	33	10.00	31	93.9	19.23
Nữ dtts	16	6.67	15	93.8	7.14
Vùng khó khăn	158	4.64	154	97.5	29.41
Mầm non	409	630.36	337	82.4	524.07
Nữ	403	619.64	334	82.9	518.52
Dtts	16	77.78	11	68.8	22.22
Nữ dtts	15	66.67	10	66.7	11.11
Vùng khó khăn	52	300.00	47	90.4	261.54
Hiệu trưởng	153	665.00	110	71.9	511.11
Nữ	151	655.00	110	72.8	511.11
Dtts	5	400.00	1	20	0.00
Nữ dtts	5	400.00	1	20	0.00

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	22	450.00	17	77.3	325.00
Phó hiệu trưởng	256	611.11	227	88.7	530.56
Nữ	252	600.00	224	88.9	522.22
Dtts	11	37.50	10	90.9	25.00
Nữ dtts	10	25.00	9	90	12.50
Vùng khó khăn	30	233.33	30	100	233.33
Tiểu học	503	- 3.64	442	87.9	16.32
Nữ	285	- 3.72	259	90.9	16.67
Dtts	21	0.00	18	85.7	12.50
Nữ dtts	11	10.00	9	81.8	12.50
Vùng khó khăn	124	- 3.13	106	85.5	10.42
Hiệu trưởng	238	0.42	187	78.6	14.02
Nữ	109	0.93	90	82.6	15.38
Dtts	7	0.00	4	57.1	- 20.00
Nữ dtts	6	20.00	4	66.7	0.00
Vùng khó khăn	57	5.56	41	71.9	10.81
Phó hiệu trưởng	265	- 7.02	255	96.2	18.06
Nữ	176	- 6.38	169	96	17.36

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	14	0.00	14	100	27.27
Nữ dtts	5	0.00	5	100	25.00
Vùng khó khăn	67	- 9.46	65	97	10.17
THCS	276	0.36	253	91.7	22.82
Nữ	66	- 4.35	62	93.9	21.57
Dtts	11	0.00	9	81.8	0.00
Nữ dtts	2	0.00	2	100	0.00
Vùng khó khăn	99	- 1.98	90	90.9	20.00
Hiệu trưởng	126	1.61	108	85.7	27.06
Nữ	15	7.14	13	86.7	8.33
Dtts	4	0.00	3	75	50.00
Nữ dtts	1	100	1	100	100
Vùng khó khăn	48	9.09	41	85.4	46.43
Phó hiệu trưởng	150	- 0.66	145	96.7	19.83
Nữ	51	- 7.27	49	96.1	25.64
Dtts	7	0.00	6	85.7	- 14.29
Nữ dtts	1	- 50.00	1	100	- 50.00
Vùng khó khăn	51	- 10.53	49	96.1	4.26
THPT	92	- 1.08	52	56.5	8.33

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	20	0.00	17	85	54.55
Dtts	1	0.00	1	100	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	15	- 6.25	10	66.7	100.00
Hiệu trưởng	28	- 6.67	0	0	-100
Nữ	1	0.00	0	0	0
Dtts	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	5	0.00	0	0	-100
Phó hiệu trưởng	64	1.59	52	81.3	44.44
Nữ	19	0.00	17	89.5	54.55
Dtts	1	0.00	1	100	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	10	- 9.09	10	100	150.00

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	2	0.18	0.00	32	2.95	10.34	724	66.79	64.17	326	30.07	50.93
Nữ	1	0.15	0.00	23	3.42	27.78	466	69.35	108.97	182	27.08	89.58
Dtts	0	0	-100	3	7.69	- 40.00	23	58.97	0.00	13	33.33	160.00
Nữ dtts	0	0	-100	2	9.52	- 50.00	14	66.67	27.27	5	23.81	66.67
Vùng khó khăn	1	0.4	100	8	3.16	0.00	182	71.94	40.00	62	24.51	21.57
Hiệu trưởng	2	0.49	100.00	14	3.46	40.00	294	72.59	58.92	95	23.46	14.46
Nữ	1	0.47	0.00	11	5.16	120.00	157	73.71	106.58	44	20.66	69.23
Dtts	0	0	-100	1	12.5	0.00	7	87.5	40.00	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	-100	1	16.67	100	5	83.33	66.67	0	0	-100
Vùng khó khăn	1	1.01	100	3	3.03	0.00	78	78.79	62.50	17	17.17	- 10.53
Phó hiệu trưởng	0	0	-100	18	2.65	- 5.26	430	63.33	67.97	231	34.02	73.68
Nữ	0	0	0	12	2.61	- 7.69	309	67.32	110.20	138	30.07	97.14
Dtts	0	0	0	2	6.45	- 50.00	16	51.61	- 11.11	13	41.94	225.00
Nữ dtts	0	0	0	1	6.67	- 75.00	9	60	12.50	5	33.33	150.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	0	0	0	5	3.25	0.00	104	67.53	26.83	45	29.22	40.63
Mầm non	1	0.3	0.00	17	5.04	54.55	269	79.82	589.74	50	14.84	1566.67
Nữ	1	0.3	0.00	17	5.09	54.55	268	80.24	587.18	48	14.37	1500.00
Dtts	0	0	-100	1	9.09	- 66.67	9	81.82	80.00	1	9.09	100
Nữ dtts	0	0	-100	1	10	- 66.67	9	90	80.00	0	0	0
Vùng khó khăn	1	2.13	100	3	6.38	0.00	41	87.23	310.00	2	4.26	100
Hiệu trưởng	1	0.91	0.00	6	5.45	50.00	80	72.73	566.67	23	20.91	2200.00
Nữ	1	0.91	0.00	6	5.45	50.00	80	72.73	566.67	23	20.91	2200.00
Dtts	0	0	-100	0	0	0	1	100	100	0	0	0
Nữ dtts	0	0	-100	0	0	0	1	100	100	0	0	0
Vùng khó khăn	1	5.88	100	1	5.88	0.00	14	82.35	366.67	1	5.88	100
Phó hiệu trưởng	0	0	0	11	4.85	57.14	189	83.26	600.00	27	11.89	1250.00
Nữ	0	0	0	11	4.91	57.14	188	83.93	596.30	25	11.16	1150.00
Dtts	0	0	0	1	10	- 66.67	8	80	60.00	1	10	100

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	0	0	0	1	11.11	- 66.67	8	88.89	60.00	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	2	6.67	0.00	27	90	285.71	1	3.33	100
Tiểu học	1	0.23	0.00	12	2.71	9.09	265	59.95	11.34	164	37.1	26.15
Nữ	0	0	0	6	2.32	20.00	154	59.46	7.69	99	38.22	33.78
Dtts	0	0	0	2	11.11	0.00	8	44.44	- 11.11	8	44.44	60.00
Nữ dtts	0	0	0	1	11.11	0.00	4	44.44	0.00	4	44.44	33.33
Vùng khó khăn	0	0	0	3	2.83	0.00	67	63.21	19.64	36	33.96	- 2.70
Hiệu trưởng	1	0.53	100	8	4.28	60.00	139	74.33	29.91	39	20.86	- 25.00
Nữ	0	0	0	5	5.56	400.00	69	76.67	23.21	16	17.78	- 23.81
Dtts	0	0	0	1	25	0.00	3	75	0.00	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	1	25	100	3	75	0.00	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	2	4.88	0.00	32	78.05	52.38	7	17.07	- 50.00
Phó hiệu trưởng	0	0	-100	4	1.57	- 33.33	126	49.41	- 3.82	125	49.02	60.26

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	0	0	0	1	0.59	- 75.00	85	50.3	- 2.30	83	49.11	56.60
Dtts	0	0	0	1	7.14	0.00	5	35.71	- 16.67	8	57.14	100.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	-100	1	20	0.00	4	80	100.00
Vùng khó khăn	0	0	0	1	1.54	0.00	35	53.85	0.00	29	44.62	26.09
THCS	0	0	0	2	0.79	- 71.43	167	66.01	16.78	84	33.2	50.00
Nữ	0	0	0	0	0	-100	37	59.68	2.78	25	40.32	92.31
Dtts	0	0	0	0	0	0	6	66.67	- 33.33	3	33.33	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	50	- 50.00	1	50	100
Vùng khó khăn	0	0	0	1	1.11	- 50.00	68	75.56	13.33	21	23.33	61.54
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	-100	75	69.44	27.12	33	30.56	32.00
Nữ	0	0	0	0	0	0	8	61.54	0.00	5	38.46	25.00
Dtts	0	0	0	0	0	0	3	100	50.00	0	0	0
Nữ dtts	0	0		0	0		1	100		0	0	
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	32	78.05	39.13	9	21.95	80.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Phó hiệu trưởng	0	0	0	2	1.38	- 66.67	92	63.45	9.52	51	35.17	64.52
Nữ	0	0	0	0	0	-100	29	59.18	3.57	20	40.82	122.22
Dtts	0	0	0	0	0	0	3	50	- 57.14	3	50	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	-100	1	100	100
Vùng khó khăn	0	0	0	1	2.04	- 50.00	36	73.47	- 2.70	12	24.49	50.00
THPT	0	0	0	1	1.92	100	23	44.23	9.52	28	53.85	3.70
Nữ	0	0	0	0	0	0	7	41.18	40.00	10	58.82	66.67
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100	100
Nữ dtts	0	0		0	0		0	0		0	0	
Vùng khó khăn	0	0	0	1	10	100	6	60	50.00	3	30	200.00
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	-100	0	0	-100
Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dtts	0	0		0	0		0	0		0	0	
Nữ dtts	0	0		0	0		0	0		0	0	

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	-100	0	0	0
Phó hiệu trưởng	0	0	0	1	1.92	100	23	44.23	64.29	28	53.85	27.27
Nữ	0	0	0	0	0	0	7	41.18	40.00	10	58.82	66.67
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100	100
Nữ dtts	0	0		0	0		0	0		0	0	
Vùng khó khăn	0	0	0	1	10	100	6	60	100.00	3	30	200.00

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GV trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GV tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	15,811	0	0	0	0	0	0
Nữ	12,289	0	0	0	0	0	0
Dtts	1,267	0	0	0	0	0	0

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GV tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Nữ dtts	981	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	3,352	0	0	0	0	0	0
Mầm non	3,285	0	0	0	0	0	0
Nữ	3,195	0	0	0	0	0	0
Dtts	398	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	394	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	422	0	0	0	0	0	0
Tiểu học	6,076	0	0	0	0	0	0
Nữ	4,885	0	0	0	0	0	0
Dtts	483	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	344	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	1,423	0	0	0	0	0	0
THCS	4,279	0	0	0	0	0	0
Nữ	2,886	0	0	0	0	0	0
Dtts	218	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	149	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	1,180	0	0	0	0	0	0
THPT	2,171	0	0	0	0	0	0
Nữ	1,323	0	0	0	0	0	0

[illegible]

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQL CSGD về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQL CSGD trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQL CSGD

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	1,280	0	0	0	0	0	0
Nữ	774	0	0	0	0	0	0
Dtts	49	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	28	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	290	0	0	0	0	0	0
Mầm non	409	0	0	0	0	0	0
Nữ	403	0	0	0	0	0	0
Dtts	16	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	15	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	52	0	0	0	0	0	0

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tiểu học	503	0	0	0	0	0	0
Nữ	285	0	0	0	0	0	0
Dtts	21	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	11	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	124	0	0	0	0	0	0
THCS	276	0	0	0	0	0	0
Nữ	66	0	0	0	0	0	0
Dtts	11	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	2	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	99	0	0	0	0	0	0
THPT	92	0	0	0	0	0	0
Nữ	20	0	0	0	0	0	0
Dtts	1	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	15	0	0	0	0	0	0

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

[illegible]

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQL CSGD THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mầm non											
Tiêu chí 10. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	2,797	266	9.51	266	100	58	21.8	58	21.8	20	7.52
Tiêu chí 12. Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để bảo vệ quyền trẻ em	2,797	198	7.08	195	98.48	53	26.77	53	26.77	31	15.66
Tiêu chí 13. Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em	2,797	1,436	51.34	1,406	97.91	136	9.47	135	9.4	185	12.88
Tiêu chí 14. Ứng dụng công nghệ thông tin	2,797	503	17.98	501	99.6	80	15.9	80	15.9	77	15.31
Tiêu chí 15. Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	2,797	350	12.51	348	99.43	33	9.43	33	9.43	52	14.86
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	5,824	154	2.64	102	66.23	14	9.09	13	8.44	39	25.32
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,824	86	1.48	59	68.6	9	10.47	9	10.47	27	31.4

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,824	83	1.43	59	71.08	10	12.05	9	10.84	23	27.71
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	5,824	1,496	25.69	1,159	77.47	86	5.75	64	4.28	321	21.46
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,824	693	11.9	533	76.91	63	9.09	45	6.49	165	23.81
THCS											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	4,200	38	0.9	23	60.53	1	2.63	0	0	13	34.21
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan	4,200	35	0.83	23	65.71	2	5.71	2	5.71	7	20
Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh	4,200	37	0.88	23	62.16	3	8.11	2	5.41	10	27.03
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	4,200	1,077	25.64	684	63.51	54	5.01	38	3.53	286	26.56
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai	4,200	365	8.69	247	67.67	45	12.33	36	9.86	111	30.41

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục											
THPT											
Tiêu chí 7. Tư vấn và hỗ trợ học sinh	2,082	14	0.67	3	21.43	3	21.43	0	0	3	21.43
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	2,082	11	0.53	6	54.55	3	27.27	2	18.18	4	36.36
Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh	2,082	13	0.62	6	46.15	4	30.77	3	23.08	5	38.46
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	2,082	456	21.9	267	58.55	35	7.68	20	4.39	68	14.91
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,082	70	3.36	38	54.29	17	24.29	14	20	11	15.71

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQL CSGD

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mầm non											
Tiêu chí 7. Quản trị nhân sự nhà trường	337	32	9.5	32	100	1	3.13	1	3.13	3	9.38
Tiêu chí 8. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	337	33	9.79	33	100	1	3.03	1	3.03	5	15.15
Tiêu chí 9. Quản trị tài chính nhà trường	337	44	13.06	44	100	1	2.27	1	2.27	6	13.64
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	337	200	59.35	200	100	7	3.5	7	3.5	28	14
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	337	48	14.24	48	100	2	4.17	2	4.17	5	10.42
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	442	30	6.79	13	43.33	3	10	1	3.33	7	23.33
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	442	11	2.49	7	63.64	0	0	0	0	1	9.09
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	442	18	4.07	11	61.11	0	0	0	0	1	5.56
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	442	177	40.05	106	59.89	5	2.82	3	1.69	43	24.29
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	442	52	11.76	31	59.62	3	5.77	2	3.85	11	21.15
THCS											

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	253	4	1.58	0	0	1	25	0	0	1	25
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	253	4	1.58	0	0	0	0	0	0	1	25
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	253	4	1.58	1	25	0	0	0	0	2	50
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	253	64	25.3	16	25	5	7.81	1	1.56	33	51.56
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	253	19	7.51	7	36.84	1	5.26	0	0	8	42.11
THPT											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	52	2	3.85	1	50	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	52	2	3.85	1	50	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 15. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh	52	1	1.92	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	52	4	7.69	1	25	0	0	0	0	2	50

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	52	1	1.92	0	0	0	0	0	0	1	100

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Mầm non											
Tiêu chí 13. Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em	3,147	1,576	50.08	1,537	97.53	115	7.3	113	7.17	206	13.07
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,147	1,394	44.3	1,359	97.49	174	12.48	172	12.34	188	13.49
Tiêu chí 14. Ứng dụng công nghệ thông tin	3,147	1,373	43.63	1,337	97.38	151	11	149	10.85	177	12.89
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em	3,147	762	24.21	741	97.24	101	13.25	100	13.12	110	14.44
Tiêu chí 15. Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	3,147	688	21.86	666	96.8	56	8.14	55	7.99	92	13.37

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học											
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,949	2,613	43.92	2,141	81.94	199	7.62	146	5.59	646	24.72
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	5,949	2,297	38.61	1,858	80.89	196	8.53	147	6.4	522	22.73
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	5,949	2,165	36.39	1,728	79.82	154	7.11	110	5.08	538	24.85
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,949	1,742	29.28	1,443	82.84	149	8.55	118	6.77	378	21.7
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,949	1,310	22.02	1,065	81.3	112	8.55	89	6.79	290	22.14
THCS											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	4,234	1,782	42.09	1,226	68.8	112	6.29	82	4.6	475	26.66
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	4,234	1,539	36.35	1,066	69.27	100	6.5	70	4.55	412	26.77

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,234	1,344	31.74	938	69.79	96	7.14	69	5.13	366	27.23
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	4,234	1,341	31.67	869	64.8	71	5.29	42	3.13	370	27.59
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,234	1,109	26.19	765	68.98	85	7.66	62	5.59	294	26.51
THPT											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	2,139	1,024	47.87	632	61.72	84	8.2	50	4.88	155	15.14
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,139	887	41.47	588	66.29	73	8.23	47	5.3	130	14.66
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,139	772	36.09	503	65.16	49	6.35	30	3.89	112	14.51
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,139	693	32.4	441	63.64	68	9.81	37	5.34	109	15.73

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 6. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,139	605	28.28	388	64.13	45	7.44	28	4.63	83	13.72
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Mầm non											
Trong hè	3,147	1,160	36.86	1,130	97.41	133	11.47	132	11.38	123	10.6
Trong học kỳ 2	3,147	1,009	32.06	989	98.02	108	10.7	108	10.7	170	16.85
Tiểu học											
Trong hè	5,949	2,978	50.06	2,405	80.76	249	8.36	185	6.21	719	24.14
Trong học kỳ 2	5,949	896	15.06	717	80.02	54	6.03	30	3.35	185	20.65
THCS											
Trong hè	4,234	2,171	51.28	1,486	68.45	134	6.17	93	4.28	583	26.85
Trong học kỳ 2	4,234	517	12.21	337	65.18	32	6.19	24	4.64	141	27.27
THPT											
Trong hè	2,139	1,097	51.29	684	62.35	83	7.57	43	3.92	145	13.22
Đầu năm học	2,139	216	10.1	120	55.56	24	11.11	12	5.56	53	24.54
Điều kiện thực hiện											
Mầm non											
Tạo điều kiện về thời gian	3,147	1,969	62.57	1,917	97.36	237	12.04	235	11.93	267	13.56
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,147	832	26.44	815	97.96	64	7.69	64	7.69	118	14.18

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,147	470	14.93	463	98.51	39	8.3	39	8.3	74	15.74
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,147	436	13.85	430	98.62	29	6.65	29	6.65	47	10.78
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,147	320	10.17	315	98.44	22	6.88	22	6.88	41	12.81
Khác (ghi cụ thể)	3,147	248	7.88	245	98.79	30	12.1	30	12.1	37	14.92
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	5,949	3,206	53.89	2,609	81.38	254	7.92	185	5.77	744	23.21
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	5,949	1,423	23.92	1,151	80.89	121	8.5	89	6.25	330	23.19
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	5,949	1,042	17.52	816	78.31	73	7.01	51	4.89	264	25.34
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	5,949	814	13.68	647	79.48	74	9.09	57	7	202	24.82
Khác (ghi cụ thể)	5,949	455	7.65	378	83.08	45	9.89	31	6.81	124	27.25
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	5,949	414	6.96	332	80.19	34	8.21	23	5.56	100	24.15
THCS											
Tạo điều kiện về thời gian	4,234	2,323	54.87	1,581	68.06	134	5.77	96	4.13	641	27.59
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	4,234	1,146	27.07	802	69.98	83	7.24	58	5.06	323	28.18
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	4,234	1,081	25.53	699	64.66	53	4.9	34	3.15	312	28.86

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	4,234	751	17.74	507	67.51	51	6.79	33	4.39	208	27.7
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	4,234	425	10.04	290	68.24	23	5.41	15	3.53	130	30.59
Khác (ghi cụ thể)	4,234	170	4.02	118	69.41	7	4.12	2	1.18	46	27.06
THPT											
Tạo điều kiện về thời gian	2,139	1,261	58.95	776	61.54	96	7.61	49	3.89	185	14.67
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	2,139	759	35.48	482	63.5	58	7.64	30	3.95	116	15.28
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	2,139	672	31.42	416	61.9	39	5.8	21	3.13	108	16.07
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	2,139	447	20.9	280	62.64	38	8.5	23	5.15	87	19.46
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	2,139	287	13.42	182	63.41	22	7.67	14	4.88	61	21.25
Khác (ghi cụ thể)	2,139	31	1.45	21	67.74	3	9.68	2	6.45	7	22.58

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGD

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khắc	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Mầm non											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	390	235	60.26	234	99.57	7	2.98	7	2.98	32	13.62
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	390	142	36.41	140	98.59	4	2.82	4	2.82	16	11.27
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	390	125	32.05	123	98.4	5	4	5	4	21	16.8
Tiêu chí 2. Tư tưởng đổi mới trong quản trị nhà trường	390	74	18.97	73	98.65	0	0	0	0	12	16.22
Tiêu chí 11. Quản trị chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường	390	67	17.18	64	95.52	3	4.48	2	2.99	11	16.42
Tiểu học											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	486	236	48.56	141	59.75	7	2.97	2	0.85	66	27.97
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	486	166	34.16	107	64.46	7	4.22	4	2.41	43	25.9
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	486	126	25.93	76	60.32	7	5.56	3	2.38	34	26.98
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	486	101	20.78	64	63.37	2	1.98	0	0	17	16.83

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	486	86	17.7	54	62.79	5	5.81	4	4.65	17	19.77
THCS											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	269	95	35.32	19	20	3	3.16	0	0	41	43.16
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	269	64	23.79	14	21.88	2	3.13	0	0	27	42.19
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	269	62	23.05	19	30.65	2	3.23	1	1.61	25	40.32
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	269	57	21.19	13	22.81	4	7.02	0	0	22	38.6
Tiêu chí 2. Tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường	269	55	20.45	11	20	4	7.27	1	1.82	22	40
THPT											
Tiêu chí 2. Tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường	77	22	28.57	8	36.36	0	0	0	0	3	13.64
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	77	20	25.97	3	15	0	0	0	0	5	25
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	77	19	24.68	8	42.11	1	5.26	0	0	3	15.79

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	77	16	20.78	4	25	0	0	0	0	4	25
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	77	16	20.78	5	31.25	0	0	0	0	2	12.5
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Mầm non											
Trong hè	390	159	40.77	155	97.48	5	3.14	5	3.14	16	10.06
Trong học kỳ 2	390	109	27.95	107	98.17	5	4.59	4	3.67	23	21.1
Tiểu học											
Trong hè	486	271	55.76	152	56.09	13	4.8	8	2.95	71	26.2
Trong học kỳ 2	486	108	22.22	62	57.41	4	3.7	1	0.93	27	25
THCS											
Trong hè	269	146	54.28	32	21.92	7	4.79	2	1.37	57	39.04
Trong học kỳ 2	269	34	12.64	10	29.41	2	5.88	0	0	9	26.47
THPT											
Trong hè	77	44	57.14	11	25	1	2.27	0	0	8	18.18
Trong học kỳ 2	77	9	11.69	3	33.33	1	11.11	0	0	0	0
Điều kiện thực hiện											
Mầm non											
Tạo điều kiện về thời gian	390	234	60	230	98.29	9	3.85	8	3.42	35	14.96

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	390	83	21.28	81	97.59	2	2.41	2	2.41	8	9.64
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	390	68	17.44	68	100	2	2.94	2	2.94	5	7.35
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	390	53	13.59	52	98.11	1	1.89	1	1.89	5	9.43
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	390	43	11.03	43	100	1	2.33	1	2.33	3	6.98
Khác (ghi cụ thể)	390	32	8.21	32	100	1	3.13	1	3.13	2	6.25
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	486	276	56.79	157	56.88	11	3.99	6	2.17	63	22.83
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	486	126	25.93	75	59.52	8	6.35	5	3.97	34	26.98
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	486	115	23.66	67	58.26	8	6.96	5	4.35	30	26.09
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	486	90	18.52	45	50	7	7.78	4	4.44	23	25.56
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	486	53	10.91	28	52.83	4	7.55	2	3.77	11	20.75
Khác (ghi cụ thể)	486	27	5.56	12	44.44	0	0	0	0	4	14.81
THCS											
Tạo điều kiện về thời gian	269	145	53.9	30	20.69	8	5.52	1	0.69	61	42.07
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	269	77	28.62	18	23.38	2	2.6	1	1.3	27	35.06

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	269	67	24.91	15	22.39	4	5.97	2	2.99	27	40.3
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	269	45	16.73	13	28.89	0	0	0	0	14	31.11
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	269	31	11.52	7	22.58	2	6.45	1	3.23	11	35.48
Khác (ghi cụ thể)	269	14	5.2	4	28.57	0	0	0	0	5	35.71
THPT											
Tạo điều kiện về thời gian	77	42	54.55	11	26.19	1	2.38	0	0	7	16.67
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	77	34	44.16	9	26.47	0	0	0	0	3	8.82
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	77	21	27.27	7	33.33	0	0	0	0	1	4.76
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	77	13	16.88	4	30.77	0	0	0	0	2	15.38
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	77	9	11.69	3	33.33	0	0	0	0	1	11.11
Khác (ghi cụ thể)	77	3	3.9	1	33.33	0	0	0	0	1	33.33